



Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

**Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2010**

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4703000186

ngày 10 tháng 11 năm 2010

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị

Đỗ Văn Nam
Phạm Quang Vũ
Bùi Xuân Thoa
Lê Quang Chính
Lê Hùng Dũng
Nguyễn Công Trung
Thái Việt Nga
Tô Hải
Nguyễn Đăng Quang
Bùi Xuân Thoa
Phạm Quang Vũ

Chủ tịch
Phó Chủ tịch (từ ngày 7 tháng 5 năm 2010)
Phó Chủ tịch (đến ngày 7 tháng 5 năm 2010)
Thành viên
Thành viên
Thành viên (từ ngày 7 tháng 5 năm 2010)
Thành viên (đến ngày 7 tháng 5 năm 2010)
Thành viên (từ ngày 7 tháng 5 năm 2010)
Thành viên (đến ngày 7 tháng 5 năm 2010)
Thành viên (từ ngày 7 tháng 5 năm 2010)
Thành viên (đến ngày 7 tháng 5 năm 2010)

Ban Giám đốc

Phạm Quang Vũ
Bùi Xuân Thoa
Lê Quang Chính
Lê Hùng Dũng
Phạm Quang Vũ

Tổng Giám đốc (từ ngày 7 tháng 5 năm 2010)
Tổng Giám đốc (đến ngày 7 tháng 5 năm 2010)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 28 tháng 5 năm 2010)
Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 7 tháng 5 năm 2010)

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp 1
Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



KPMG Limited
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet kpmg.com.vn

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Kính gửi các cổ đông
Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán đính kèm của Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa ("Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 16 tháng 3 năm 2011. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

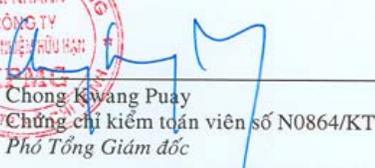
Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết trình trong báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính trọng yếu của Ban Giám đốc, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345
Báo cáo kiểm toán số: 10-01-308




Chong Kwang Puay
Chứng chỉ kiểm toán viên số N0864/KTV
Phó Tổng Giám đốc


Nguyễn Thanh Nghị
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0304/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2011

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn	100		676.789.392.720	441.877.412.250
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	361.737.630.582	235.091.325.946
Tiền	111		29.831.631.582	16.937.974.094
Các khoản tương đương tiền	112		331.905.999.000	218.153.351.852
Các khoản phải thu	130		111.856.660.312	94.129.184.903
Phải thu khách hàng	131		109.411.361.185	91.918.066.470
Trả trước cho người bán	132		1.675.053.938	1.842.719.385
Các khoản phải thu khác	135		770.245.189	368.399.048
Hàng tồn kho	140	4	196.734.374.602	105.614.266.351
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.460.727.224	7.042.635.050
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	505.662.781
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		972.837.485	84.085.073
Tài sản ngắn hạn khác	158		5.487.889.739	6.452.887.196
Tài sản dài hạn	200		52.437.859.656	50.075.130.105
Tài sản cố định	220		52.437.859.656	50.075.130.105
Tài sản cố định hữu hình	221	5	32.933.638.322	30.872.602.271
<i>Nguyên giá</i>	222		164.509.549.887	154.432.812.492
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(131.575.911.565)	(123.560.210.221)
Tài sản cố định vô hình	227	6	17.319.885.750	17.319.885.750
<i>Nguyên giá</i>	228		17.319.885.750	17.319.885.750
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	230	7	2.184.335.584	1.882.642.084
TỔNG TÀI SẢN	270		729.227.252.376	491.952.542.355

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ ngắn hạn	310		125.965.089.067	28.801.247.104
Vay ngắn hạn	311	8	16.231.785.636	-
Phải trả người bán	312		78.485.299.526	8.516.038.731
Người mua trả tiền trước	313		1.884.574.666	29.864.105
Thuế phải nộp Nhà nước	314	9	15.817.616.514	13.065.620.797
Phải trả nhân viên	315		2.843.817.088	6.198.068.346
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	10	1.654.091.709	991.655.125
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	11	9.047.903.928	-
Nợ dài hạn	330		24.099.394.810	15.799.955.404
Phải trả dài hạn khác	333	12	22.693.992.000	14.677.992.000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336	13	1.405.402.810	1.121.963.404
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		579.162.768.499	447.351.339.847
Vốn chủ sở hữu	410		579.162.768.499	441.858.748.650
Vốn cổ phần	411	14	265.791.350.000	141.757.100.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	14	29.974.241.968	68.094.331.990
Quỹ đầu tư và phát triển	417	15	109.589.907.931	99.263.157.709
Quỹ dự phòng tài chính	418	15	22.736.393.873	15.936.132.106
Lợi nhuận chưa phân phối	420		151.070.874.727	116.808.026.845
Nguồn kinh phí sự nghiệp và các quỹ khác	430		-	5.492.591.197
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		-	5.492.591.197
TỔNG NGUỒN VỐN	440		729.227.252.376	491.952.542.355

Người lập:



Lê Hùng Dũng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phạm Quang Vũ
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Mã số	Thuyết minh	2010 VND	2009 VND
Tổng doanh thu	01	16	1.301.911.877.370	1.021.419.145.722
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	16	(247.574.668)	(725.400.674)
Doanh thu thuần	10		1.301.664.302.702	1.020.693.745.048
Giá vốn hàng bán	11		(1.028.845.343.605)	(769.264.519.884)
Lợi nhuận gộp	20		272.818.959.097	251.429.225.164
Doanh thu tài chính	21	17	27.822.976.015	13.677.839.649
Chi phí tài chính	22	18	(11.618.394.063)	(12.743.456.458)
Chi phí bán hàng	24		(95.916.642.096)	(96.106.710.605)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(28.966.437.663)	(19.614.836.303)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		164.140.461.290	136.642.061.447
Kết quả từ các hoạt động khác	40			
Thu nhập khác	31	0	14.207.269.108	10.539.917.717
Chi phí khác	32		(87.509.934)	(149.292.304)
Lợi nhuận trước thuế	50		178.260.220.464	147.032.686.860
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	20	(16.698.886.015)	(11.027.451.515)
Lợi nhuận thuần	60		161.561.334.449	136.005.235.345
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	6.079	5.117

Người lập:



Lê Hùng Dũng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phạm Quang Vũ
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND	Quỹ khen thưởng và phúc lợi VND	Tổng VND
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2009	141.757.100.000	68.094.331.990	83.490.858.554	15.936.132.106	17.611.969.978	326.890.392.628	15.157.914.659	342.048.307.287
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	136.005.235.345	136.005.235.345	-	136.005.235.345
Cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(19.137.208.500)	(19.137.208.500)	-	(19.137.208.500)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(1.350.000.000)	(1.350.000.000)	-	(1.350.000.000)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	15.772.299.155	-	(15.772.299.155)	-	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(918.000.000)	(918.000.000)	918.000.000	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	-	(10.583.323.462)	(10.583.323.462)
Khác	-	-	-	-	368.329.177	368.329.177	-	368.329.177
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2010	141.757.100.000	68.094.331.990	99.263.157.709	15.936.132.106	116.808.026.845	441.858.748.650	5.492.591.197	447.351.339.847
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	161.561.334.449	161.561.334.449	-	161.561.334.449
Cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 22)	35.438.060.000	-	-	-	(35.438.060.000)	-	-	-
Cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(2.605.000)	(2.605.000)	-	(2.605.000)
Cổ tức tạm ứng (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(10.631.709.600)	(10.631.709.600)	-	(10.631.709.600)
Phát hành cổ phiếu thưởng	88.596.190.000	(38.120.090.022)	-	-	(50.476.099.978)	-	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(2.528.000.000)	(2.528.000.000)	-	(2.528.000.000)
Phân loại lại vào nợ phải trả ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	(5.492.591.197)	(5.492.591.197)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(11.095.000.000)	(11.095.000.000)	-	(11.095.000.000)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	25.730.720.200	6.800.261.767	(32.530.981.967)	-	-	-
Sử dụng các quỹ	-	-	(15.403.969.978)	-	15.403.969.978	-	-	-
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2010	265.791.350.000	29.974.241.968	109.589.907.931	22.736.393.873	151.008.874.727	579.162.768.499	-	579.162.768.499

Người lập:

Lê Hùng Dũng
Kế toán trưởng



Ngày 16 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Mã số	Thuyết minh	2010 VNĐ	2009 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		178.260.220.464	147.032.686.860
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		8.228.948.078	8.113.814.033
Các khoản dự phòng	03		283.439.406	44.106.613
Thu nhập lãi tiền gửi	05		(26.535.725.234)	(12.030.315.813)
Chi phí lãi vay	06		2.018.055.461	1.674.639.724
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		162.254.938.175	144.834.931.417
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		(17.145.567.583)	(2.948.958.862)
Biến động hàng tồn kho	10		(91.120.108.251)	36.760.782.089
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		77.700.461.745	757.295.821
			131.689.724.086	179.404.050.465
Tiền lãi vay đã trả	13		(2.018.055.461)	(1.674.639.724)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(14.499.195.361)	(10.711.210.954)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(10.067.687.269)	(11.504.994.285)
Tiền thuần thu từ các hoạt động kinh doanh	20		105.104.785.995	155.513.205.502
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định	21		(10.591.677.629)	(4.228.099.376)
Thu từ lãi tiền gửi	27		26.535.725.234	12.030.315.813
Tiền thuần thu từ các hoạt động đầu tư	30		15.944.047.605	7.802.216.437

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	2010 VND	2009 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33		24.031.785.636	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7.800.000.000)	(5.347.755.000)
Tiền trả cổ tức	36		(10.634.314.600)	(19.197.208.500)
Tiền thuần thu từ/(chi cho) các hoạt động tài chính	40		5.597.471.036	(24.544.963.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		126.646.304.636	138.770.458.439
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		235.091.325.946	96.320.867.507
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	3	361.737.630.582	235.091.325.946

Người lập:

Lê Hùng Dũng
Kế toán trưởng



Người duyệt:

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Quang Vũ
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê và ngũ cốc ăn liền cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 28 tháng 1 năm 2011.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty có 547 nhân viên (31 tháng 12 năm 2009: 485 nhân viên).

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (“VAS 10”) – *Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái*.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình tăng trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng và cấu trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ thiết bị văn phòng	6 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 4 năm

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

(h) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

(m) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)**

(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(o) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hoá thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hoá và được ghi vào nguyên giá các tài sản cố định này.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) đối với cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm năng nào trong năm.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Theo ý kiến Ban giám đốc, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh các sản phẩm từ cà phê và các sản phẩm liên quan khác và bộ phận địa lý duy nhất là Việt Nam.

(r) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền mặt	1.385.195.850	1.540.232.980
Tiền gửi ngân hàng	28.446.435.732	15.397.741.114
Các khoản tương đương tiền	331.905.999.000	218.153.351.852
	<hr/>	<hr/>
	361.737.630.582	235.091.325.946

Trong tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 có số tiền khác VND tương đương 5.519.327.742 VND (31 tháng 12 năm 2009: 4.358.436.729 VND).

Trong các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 có khoản tương đương tiền 55.000 triệu VND (31 tháng 12 năm 2009: không) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

4. Hàng tồn kho

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Nguyên vật liệu	155.884.292.795	92.634.214.002
Công cụ và dụng cụ	5.100.000	234.986.971
Sản phẩm dở dang	6.810.835.500	3.044.678.174
Thành phẩm	34.034.146.307	9.700.387.204
	<hr/>	<hr/>
	196.734.374.602	105.614.266.351

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

5. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà xưởng và cấu trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	16.390.281.512	132.185.859.198	2.019.099.849	3.837.571.933	154.432.812.492
Tăng trong năm	1.207.486.364	8.223.164.850	342.356.527	506.057.250	10.279.064.991
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	10.919.138	-	-	10.919.138
Xóa sổ	-	(85.901.474)	(127.345.260)	-	(213.246.734)
Số dư cuối năm	17.597.767.876	140.334.041.712	2.234.111.116	4.343.629.183	164.509.549.887
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.245.162.930	107.559.599.960	1.620.454.997	3.134.992.334	123.560.210.221
Khấu hao trong năm	745.895.378	6.904.171.221	288.655.761	290.225.718	8.228.948.078
Xóa sổ	-	(85.901.474)	(127.345.260)	-	(213.246.734)
Số dư cuối năm	11.991.058.308	114.377.869.707	1.781.765.498	3.425.218.052	131.575.911.565
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	5.145.118.582	24.626.259.238	398.644.852	702.579.599	30.872.602.271
Số dư cuối năm	5.606.709.568	25.956.172.005	452.345.618	918.411.131	32.933.638.322

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 có các tài sản có nguyên giá 105.878 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang được sử dụng (31 tháng 12 năm 2009: 98.756 triệu VND).

(v)

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

(tiếp theo)

6. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ
Nguyên giá và giá trị còn lại	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	17.319.885.750

Quyền sử dụng đất là khoản tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Long Thành để xây dựng nhà máy sản xuất trong thời hạn thuê là 50 năm bắt đầu từ tháng 8 năm 2006.

7. Xây dựng cơ bản dở dang

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Số dư đầu năm	1.882.642.084	1.108.903.184
Tăng trong năm	312.612.638	1.258.264.994
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(10.919.138)	(484.526.094)
Số dư cuối năm	2.184.335.584	1.882.642.084

8. Vay ngắn hạn

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Vay ngắn hạn	16.231.785.636	-

Điều kiện và điều khoản của các khoản vay ngắn hạn chưa thanh toán như sau:

	Tiền tệ	Lãi suất thực tế	Năm đáo hạn	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Khoản vay 1	USD	6,5%	2011	12.151.589.394	-
Khoản vay 2	USD	6,5%	2011	799.877.000	-
Khoản vay 3	USD	6,5%	2011	1.599.754.000	-
Khoản vay 4	USD	6,5%	2011	1.680.565.242	-
				16.231.785.636	-

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng các khoản tương đương tiền với giá trị là 55.000 triệu VNĐ (31 tháng 12 năm 2009: không) (xem thuyết minh 3).

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

9. Thuế phải nộp Nhà nước

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	3.934.160.241	1.948.612.500
Thuế nhập khẩu	7.498.273.945	8.931.516.623
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.385.182.328	2.185.491.674
	15.817.616.514	13.065.620.797

10. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Kinh phí công đoàn	216.944.654	98.929.041
Phải trả về cổ phần hóa	15.000.000	15.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.422.147.055	877.726.084
	1.654.091.709	991.655.125

11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2010 VNĐ
Số dư đầu năm	-
Phân loại lại từ nguồn kinh phí sự nghiệp	5.492.591.197
Phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối trong năm	11.095.000.000
Sử dụng trong năm	(7.539.687.269)
	9.047.903.928

Đại hội đồng Cổ đông của Công ty ngày 5 tháng 5 năm 2010 đã quyết định trích quỹ khen thưởng và phúc lợi 11.095.000.000 VNĐ từ lợi nhuận chưa phân phối.

12. Phải trả dài hạn khác

Phải trả dài hạn khác phản ánh các khoản ký quỹ thương mại từ khách hàng. Các khoản ký quỹ này chịu lãi suất tháng là 0,85%.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

13. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	Trợ cấp thôi việc VNĐ
Số dư đầu năm	1.121.963.404
Trích lập dự phòng trong năm	283.439.406
	<hr/>
Số dư cuối năm	1.405.402.810

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty đã đóng 188.959.604 VNĐ (2009: 142.919.638 VNĐ) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp và khoản này được ghi nhận vào chi phí nhân công trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

14. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

(i) Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2010		31/12/2009	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	14.175.710	141.757.100.000

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Đối với các cổ phiếu đã được Công ty mua lại, các quyền trên đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2010		2009	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	14.175.710	141.757.100.000	14.175.710	141.757.100.000
Cổ tức bằng cổ phiếu	3.543.806	35.438.060.000	-	-
Cổ phiếu thưởng	8.859.619	88.596.190.000	-	-
Số dư cuối năm	26.579.135	265.791.350.000	14.175.710	141.757.100.000

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản thu được từ thặng dư trên giá trị cổ phiếu đã phát hành trong trước năm 2008. Biến động thặng dư vốn cổ phần trong năm thể hiện nguồn phát hành thêm cổ phiếu thưởng (xem thuyết minh số 22).

15. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

(i) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích đầu tư phát triển kinh doanh trong tương lai.

(ii) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập như dự phòng cho các rủi ro kinh doanh chung trong tương lai của Công ty.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

16. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2010	2009
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	1.301.911.877.370	1.021.419.145.722
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	(390.480)	(1.786.275)
▪ Hàng bán bị trả lại	(247.184.188)	(723.614.399)
Doanh thu thuần	<u>1.301.664.302.702</u>	<u>1.020.693.745.048</u>

17. Doanh thu tài chính

	2010	2009
	VND	VND
Thu lãi tiền gửi	26.535.725.234	12.030.315.813
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.154.387.757	1.471.507.178
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	132.863.024	176.016.658
	<u>27.822.976.015</u>	<u>13.677.839.649</u>

18. Chi phí tài chính

	2010	2009
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.018.055.461	1.674.639.724
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.299.313.523	10.837.917.736
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	301.025.079	230.898.998
	<u>11.618.394.063</u>	<u>12.743.456.458</u>

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

19. Thu nhập khác

	2010 VND	2009 VND
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	13.248.552.553	10.153.489.728
Khác	958.716.555	386.427.989
	14.207.269.108	10.539.917.717

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2010 VND	2009 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện tại	16.350.266.090	11.027.451.515
Dự phòng thiếu trong những năm trước	348.619.925	-
	16.698.886.015	11.027.451.515

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2010 VND	2009 VND
Lợi nhuận trước thuế	178.260.220.464	147.032.686.860
Thuế theo thuế suất của Công ty	26.739.033.070	22.054.903.029
Ảnh hưởng của thuế suất khác áp dụng đối với thu nhập khác	1.699.988.116	-
Chi phí không hợp lý hợp lệ	5.770.353	-
Ưu đãi thuế	(12.094.525.449)	(11.027.451.514)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	348.619.925	-
	16.698.886.015	11.027.451.515

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong giấy chứng nhận đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế. Tuy nhiên, vì là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước trước năm 2006, Công ty được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2005) và giảm 50% thuế thu nhập trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2014). Tất cả các khoản ưu đãi thuế trên không được áp dụng đối với thu nhập khác, thu nhập khác chịu thuế suất 25%.

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2010 VND	2009 VND
Lợi nhuận thuần trong năm thuộc về cổ đông phổ thông	161.561.334.449	136.005.235.345

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2010	2009
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	14.175.710	14.175.710
Ảnh hưởng của cổ tức bằng cổ phiếu	3.543.806	3.543.806
Ảnh hưởng của cổ phiếu thưởng	8.859.619	8.859.619
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010	26.579.135	26.579.135

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm năng.

22. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông của Công ty vào ngày 5 tháng 5 năm 2010 đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng cổ phiếu 35.439.275.000 VNĐ tương đương 3.543.806 cổ phiếu – cứ bốn cổ phiếu thưởng được hưởng một cổ phiếu tại ngày 25 tháng 6 năm 2010, là ngày chốt danh sách cổ đông được hưởng cổ tức, và phần cổ phiếu lẻ được hưởng bằng tiền 1.215.000 VNĐ (2009: cổ tức bằng tiền 19.137.208.500 VNĐ tương đương 1.350 VNĐ trên một cổ phiếu).

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

Đại hội đồng cổ đông của Công ty vào ngày 5 tháng 5 năm 2010 đã quyết định ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định tỷ lệ chia cổ tức tạm ứng cho cổ đông dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2010. Theo đó, tại cuộc họp ngày 15 tháng 7 năm 2010, Hội đồng Quản trị quyết định phân phối cổ tức tạm ứng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 theo tỷ lệ 6% trên tổng vốn cổ phần tại ngày 30 tháng 7 năm 2010, là ngày chốt danh sách cổ đông được hưởng cổ tức tạm ứng, với số tiền 10.631.709.600 VNĐ (2009: không) tương đương 600 VNĐ trên một cổ phiếu.

Đại hội đồng cổ đông của Công ty vào ngày 5 tháng 5 năm 2010 đã quyết định phát hành cổ phiếu thưởng từ thặng dư vốn cổ phần với số tiền là 38.120.090.022 VNĐ và từ lợi nhuận chưa phân phối với số tiền là 50.477.489.978 VNĐ trên cơ sở cứ hai cổ phiếu thưởng được hưởng một cổ phiếu thưởng tại ngày 29 tháng 10 năm 2010, là ngày chốt danh sách cổ đông được hưởng cổ phiếu thưởng. Theo đó tổng số cổ phiếu thưởng trên mệnh giá được phát hành là 8.859.619 cổ phiếu. Phần cổ phiếu lẻ còn lại được hưởng bằng tiền 1.390.000 VNĐ.

23. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Công ty có mối quan hệ giữa bên liên quan với công ty mẹ, Tổng công ty cà phê Việt Nam và các thành viên hội đồng quản trị và các nhân sự quản lý chủ chốt.

Trong năm có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Công ty mẹ - Tổng công ty cà phê Việt Nam		
Cổ tức chi bằng tiền	5.343.750.000	9.618.750.000
Cổ tức bằng cổ phiếu	17.812.500.000	-
Cổ phiếu thưởng	44.531.250.000	-

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	2010	2009
	VNĐ	VNĐ
Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
Tiền thưởng	2.837.449.097	2.531.404.080
Tiền lương và thù lao	1.955.000.000	1.304.000.000
Cổ tức chi bằng tiền	318.518.800	810.157.500
Cổ tức bằng cổ phiếu	1.061.580.000	-
Cổ phiếu thưởng	2.653.070.000	-

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
 (tiếp theo)

24. Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang bao gồm thuê nhà và thuê kho như sau:

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Trong vòng một năm	2.228.116.224	2.241.165.936
Từ hai đến năm năm	5.985.006.912	1.375.087.172
	8.213.123.136	3.616.253.108

25. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2010 VND	2009 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	985.249.646.278	701.724.049.489
Chi phí nhân công	58.147.189.856	46.537.857.615
Chi phí khấu hao	8.228.948.078	8.113.814.033
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.575.035.220	43.799.743.401
Chi phí khác	71.084.843.854	72.141.262.517

Người lập:

Lê Hùng Dũng
Kế toán trưởng



Người duyệt:

Phạm Quang Vũ
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2011